



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn C.E.O

Ngày 31/12/2025	21,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	17.7%

DT thuần Q4/25
349
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 107 44.3%
YoY: ▼33.0 -8.6%

LN thuần Q4/25
40.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.3 -33.4%
YoY: ▼43.1 -51.5%

LN sau thuế Q4/25
52.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30 0.5%
YoY: ▼15.3 -22.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
18.6%
YoY: +/-▼ 1.8%

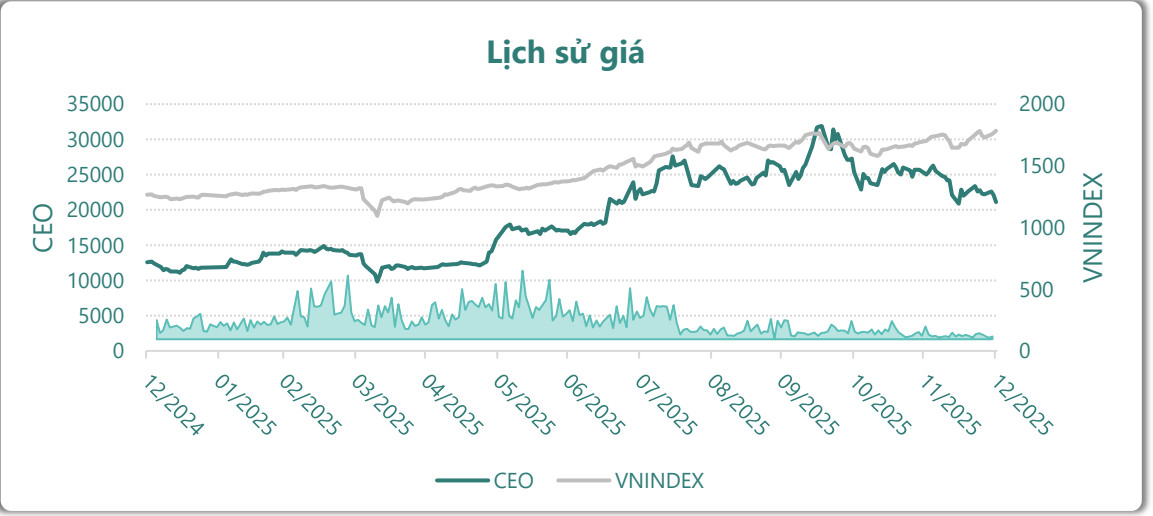
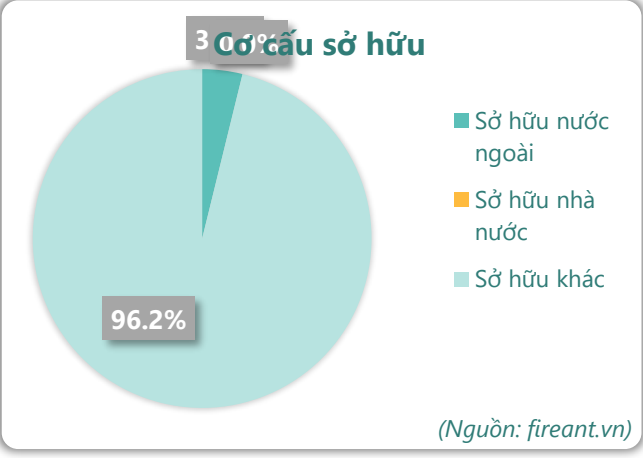
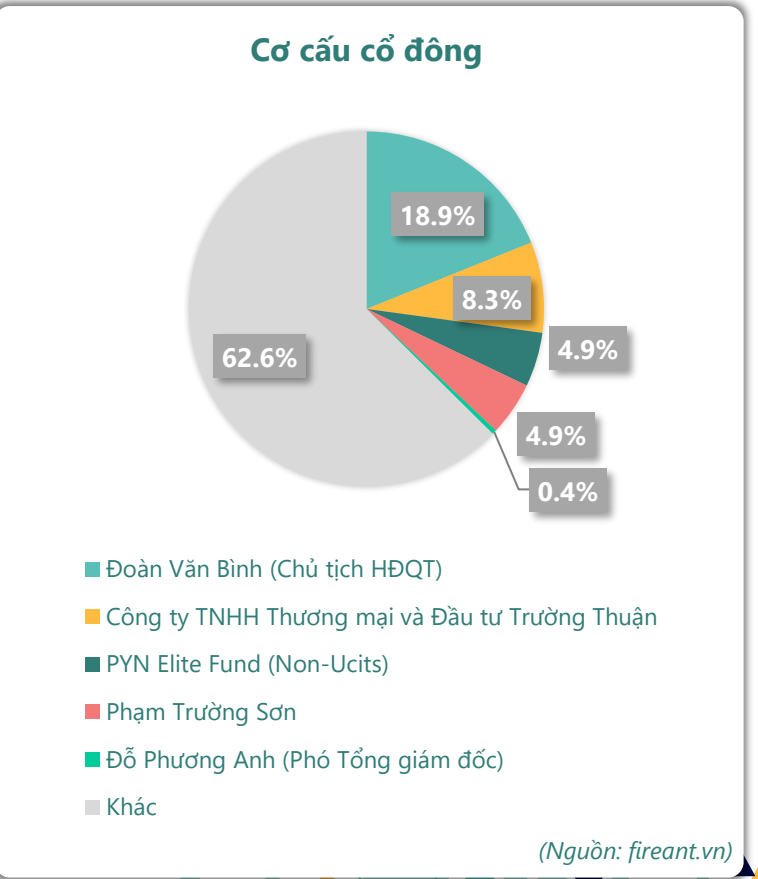
ROE 2025
2.7%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,822 - 31,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,972
Số lượng CPLH (CP)	567,416,075
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,602,950
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	2.51
EPS	304
P/E	69.5

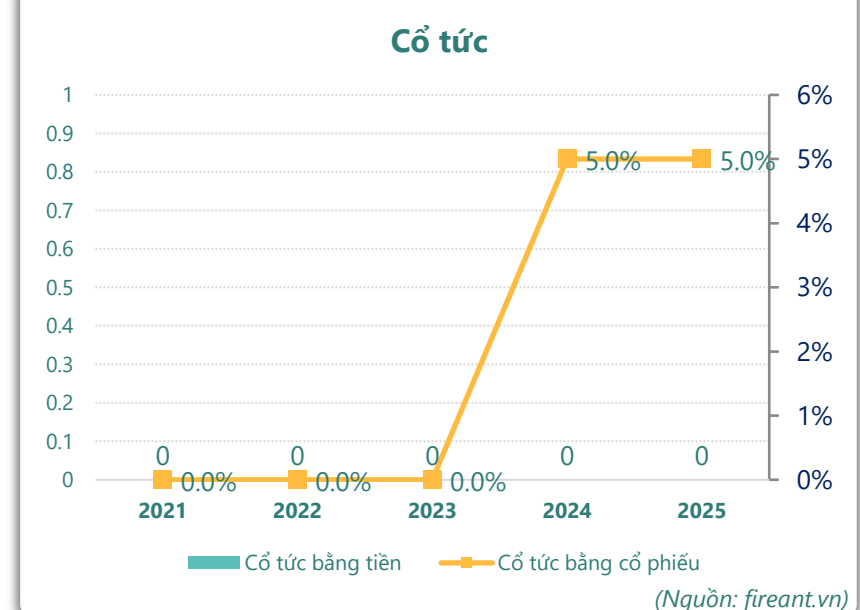
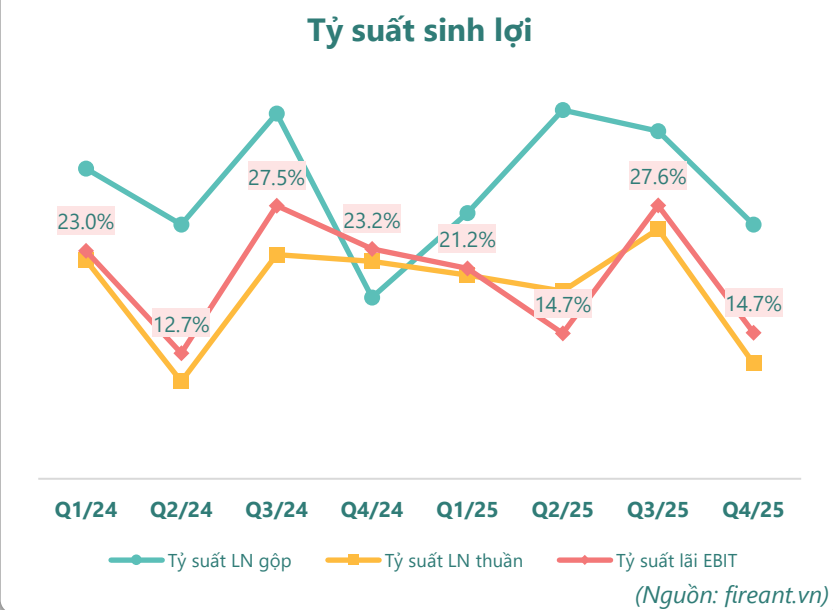
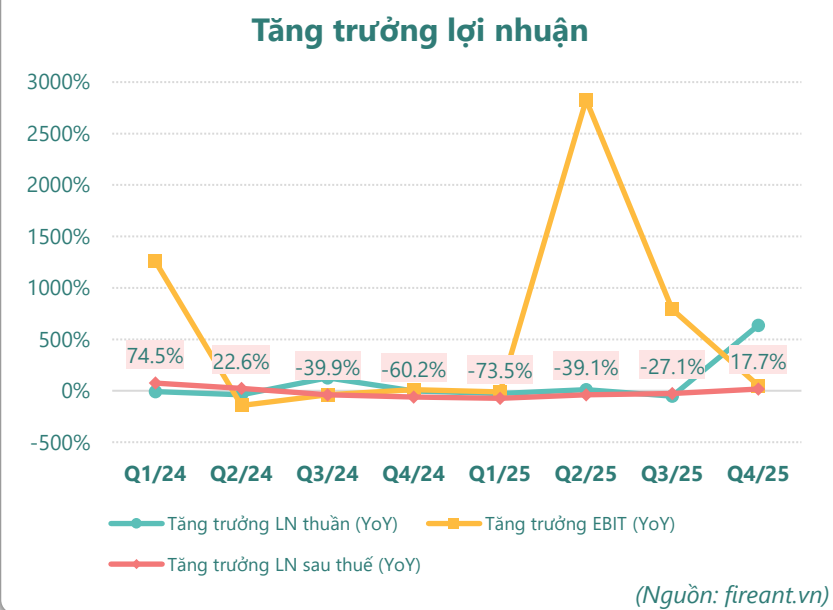
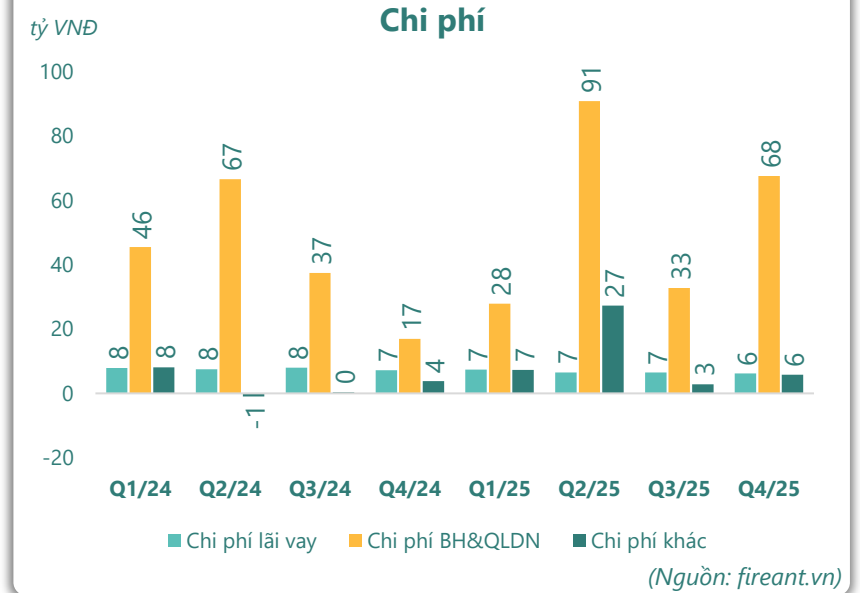
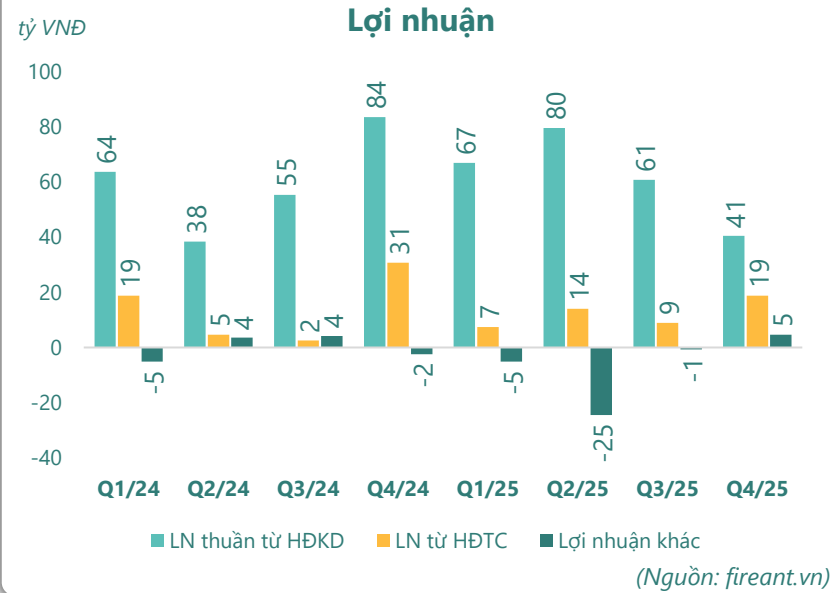
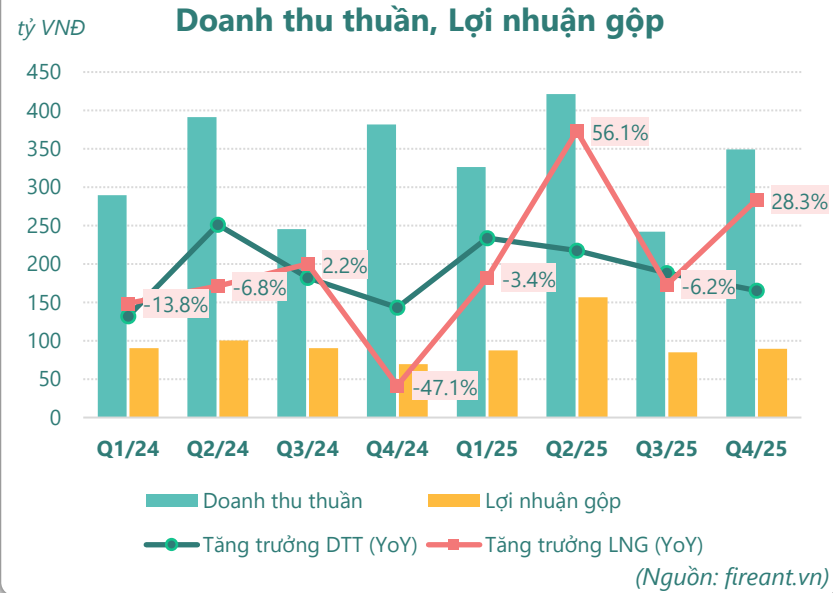
DT thuần 2025
1,339
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.0 2.3%

LN thuần 2025
248
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 5.0%

LN sau thuế 2025
200
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0 20.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

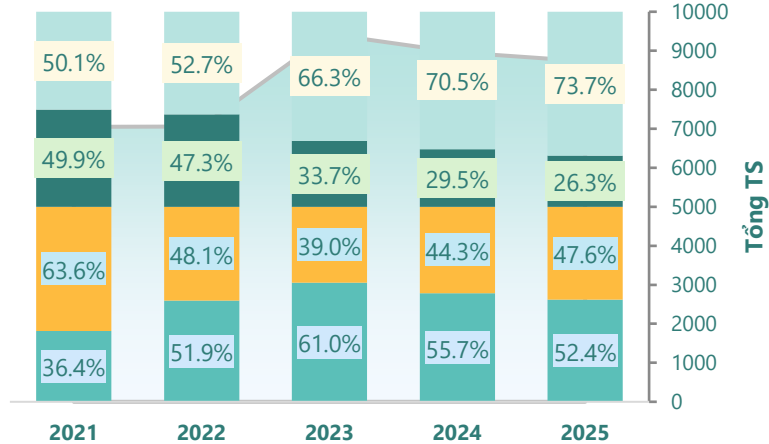


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

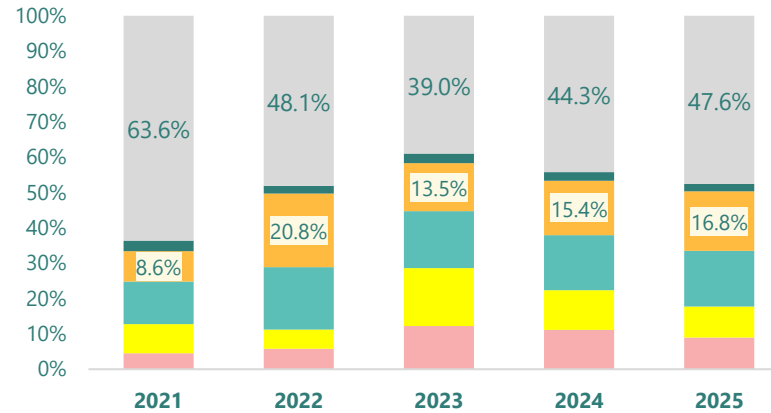
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

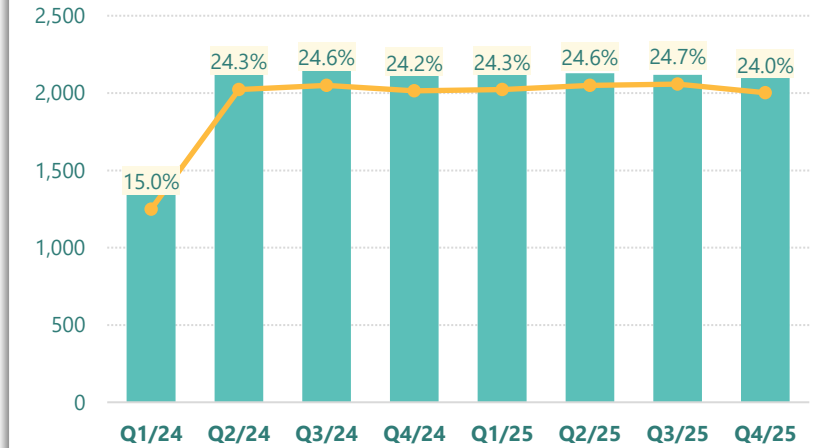


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

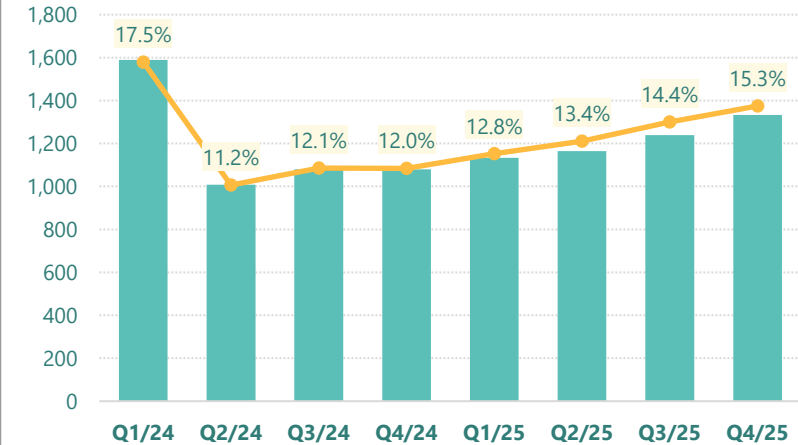


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

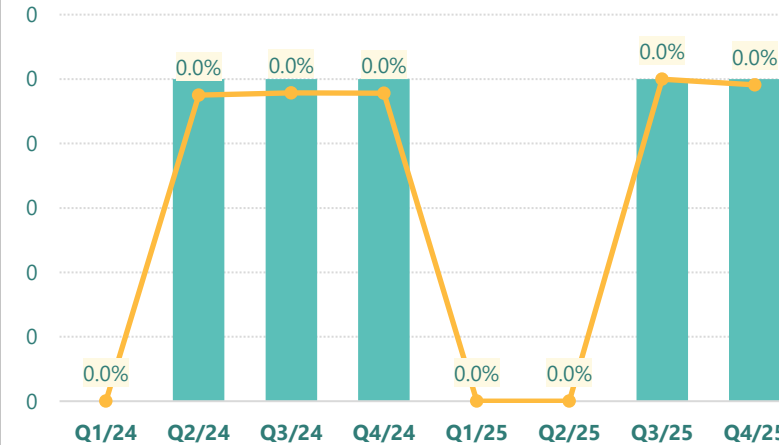


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

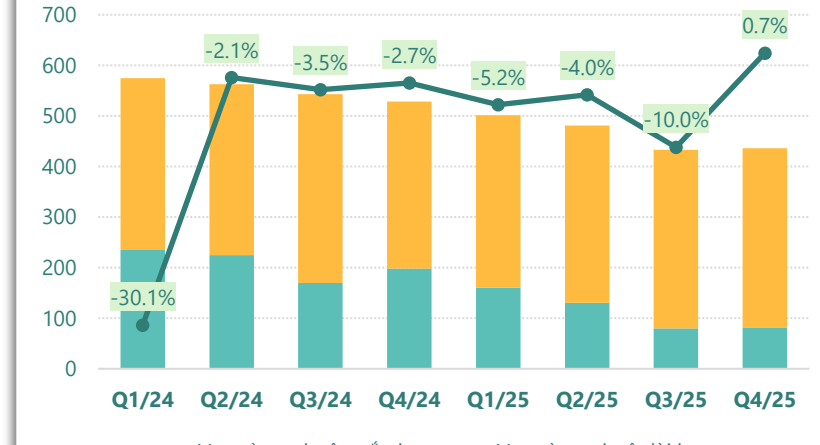


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

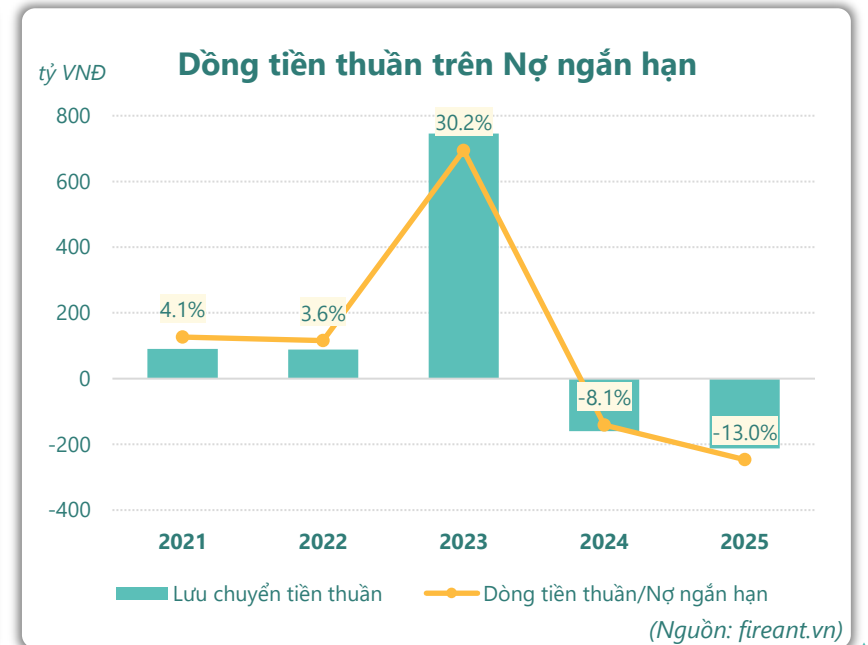
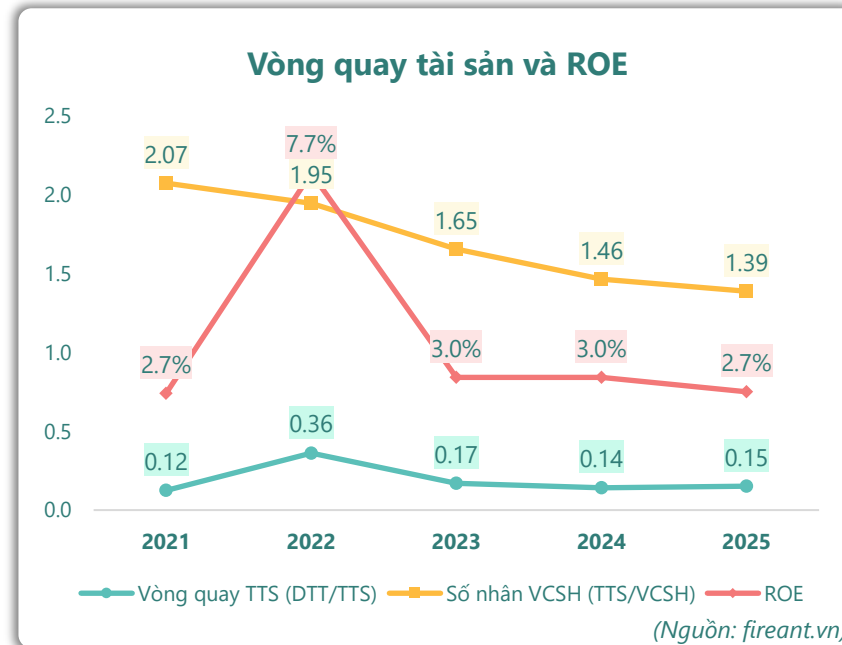
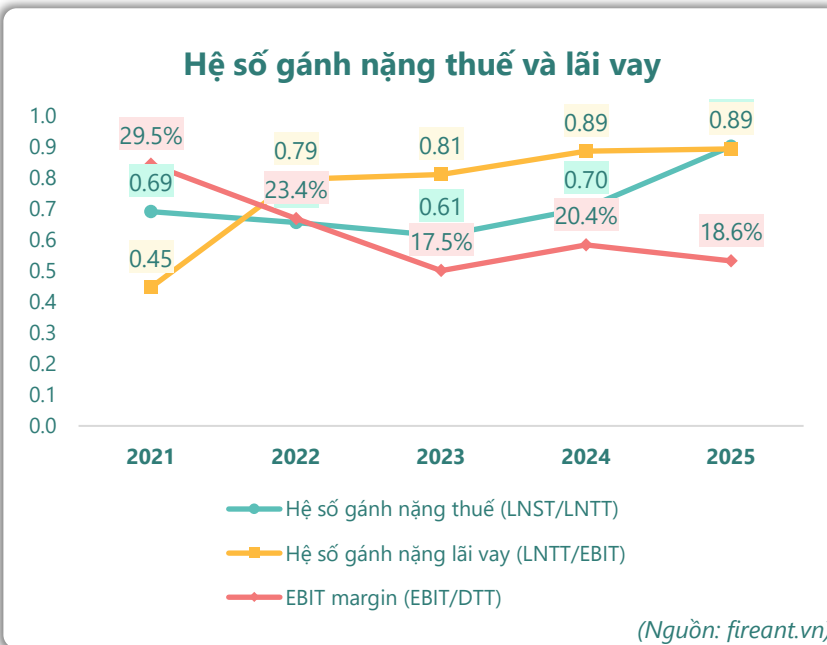
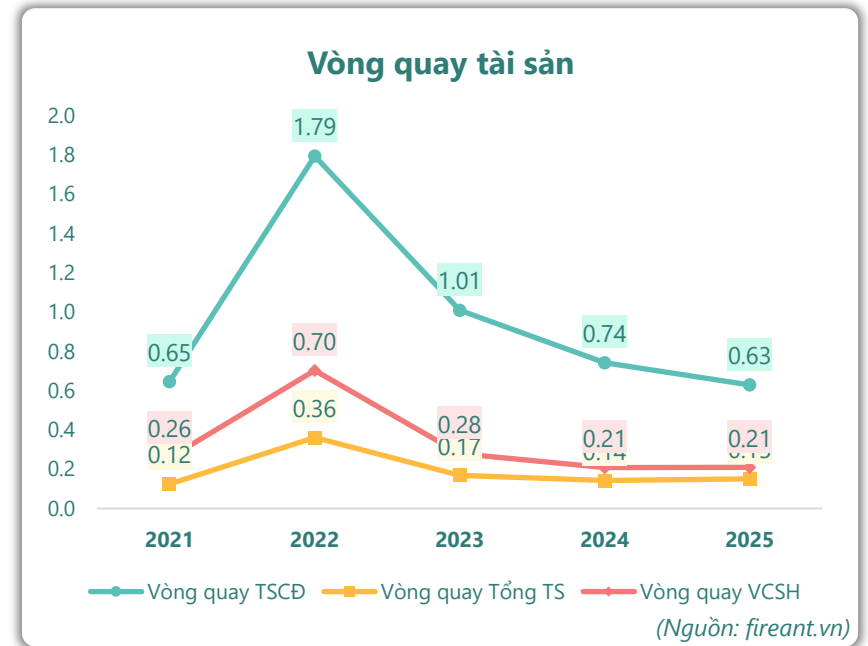
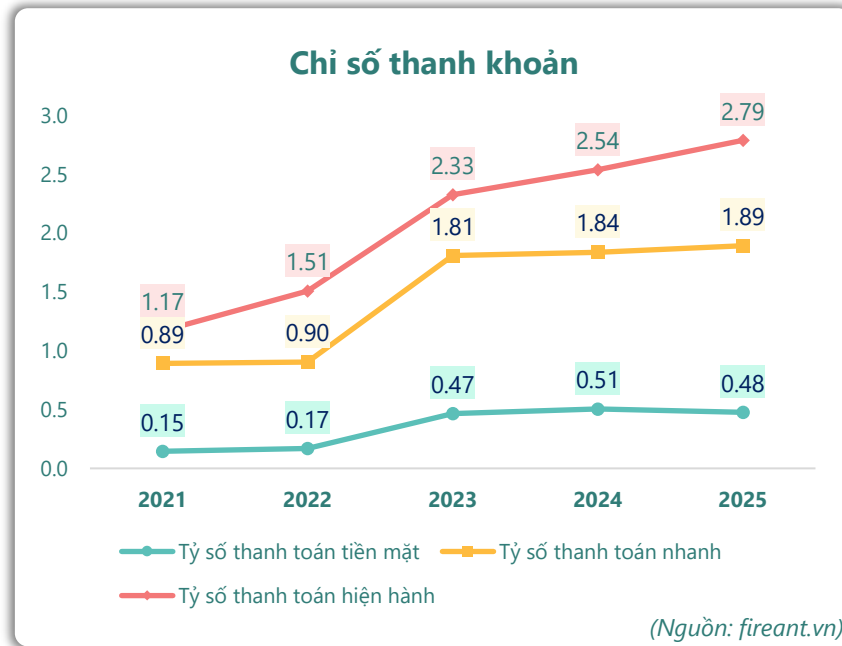
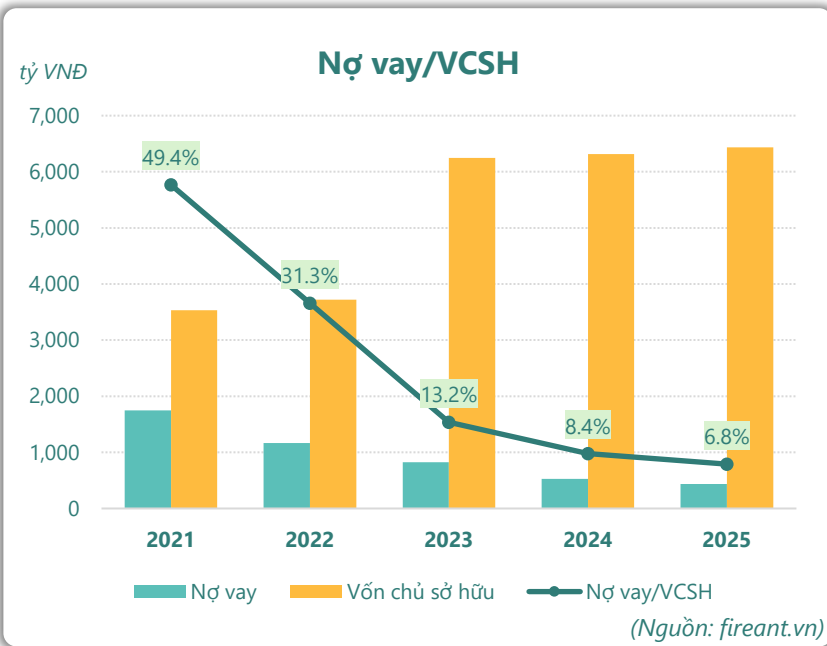


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	349	382	-8.6%	1,339	1,308	2.3%
Giá vốn hàng bán	260	312	-16.8%	920	957	-3.8%
Lợi nhuận gộp	89.5	69.7	28.4%	418	351	19.2%
Doanh thu HĐTC	25.0	38.4	-34.9%	76.3	84.1	-9.3%
Chi phí TC	6.25	7.56	-17.4%	27.1	32.0	-15.4%
Chi phí lãi vay	6.18	7.20	-14.1%	26.7	30.7	-13.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.8	5.32	103%	46.5	69.0	-32.6%
Chi phí QLDN	56.9	11.6	390%	173	97.6	77.1%
LN thuần từ HĐKD	40.6	83.7	-51.5%	248	236	5.0%
Lợi nhuận khác	4.69	-2.41	295%	-25.7	0.15	-16710%
LN trước thuế	45.3	81.3	-44.3%	222	237	-5.9%
Lợi nhuận sau thuế	52.5	67.8	-22.6%	200	166	20.8%
LNST của CĐ cty mẹ	34.0	66.0	-48.6%	172	190	-9.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.7	80.7	-75.7	-67.4	-114	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.20	-86.7	-42.6	219	-47.5	-92.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.9	-26.1	-27.2	-20.5	-55.6	2.76
Tiền đầu kỳ	1,031	1,025	993	848	979	762
Lưu chuyển tiền thuần	-5.39	-32.1	-146	131	-217	19.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.11	0.11	-0.04	-0.17	0.11
Tiền cuối kỳ	1,025	993	848	979	762	781

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,728	8,958	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	4,573	4,991	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	781	993	-21.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	768	1,006	-23.7%
Phải thu ngắn hạn	1,374	1,402	-2.0%
Hàng tồn kho	1,469	1,376	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	182	214	-15.3%
Tài sản dài hạn	4,155	3,966	4.8%
Phải thu dài hạn	9.93	9.95	-0.2%
Tài sản cố định	2,097	2,159	-2.9%
Bất động sản đầu tư	585	602	-2.8%
Tài sản dở dang	1,333	1,078	23.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	0	
Tài sản dài hạn khác	110	80.7	35.8%
Lợi thế thương mại	19.8	37.2	-46.7%
Nợ phải trả	2,292	2,645	-13.4%
Nợ ngắn hạn	1,639	1,966	-16.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.5	193	-57.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	226	220	2.6%
Nợ dài hạn	653	679	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	354	335	5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,436	6,312	2.0%
Vốn chủ sở hữu	6,436	6,312	2.0%
Vốn điều lệ	5,674	5,404	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

